

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2019/DS-ST
Ngày: 30-01-2019
V/v tranh chấp hợp đồng bảo lãnh

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Thi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Hùng.
2. Ông Nguyễn Thanh Tiền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C tham gia phiên tòa: Ông Ngô Minh Đông – Kiểm sát viên.

Trong 30 tháng 01 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 131/2018/TLST-DS ngày 22 tháng 6 năm 2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng bảo lãnh” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 267/2018/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1964; địa chỉ cư trú: Số 198, tổ 10, ấp Mỹ Thạnh, xã Mỹ Đức, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt).

2. Bị đơn:

- Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1963; địa chỉ cư trú: Khu dân cư ấp Hưng Thạnh, xã Đ, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

- Chị Nguyễn Thị Thủy T, sinh năm 1982; địa chỉ cư trú: Khu dân cư ấp Hưng Thạnh, xã Đ, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trương Thị U, sinh năm 1966; địa chỉ cư trú: Ấp Mỹ Thuận, xã M, huyện C, tỉnh An Giang (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11 tháng 6 năm 2018 và trong quá trình hòa giải, xét xử, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Ngày 12 tháng 3 năm 2012, bà T đứng ra bảo lãnh cho bà Huỳnh Thị L và chị Nguyễn Thị Thủy T để vay của bà Trương Thị U số tiền 110.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 5%/tháng. Hai bên thỏa thuận đến năm 2015 thì chị U sẽ nhận lại tiền sẽ báo trước cho chị L và T biết trước 03 tháng để chị L và T trả đủ tiền vốn và lãi.

Đến năm 2015, bà U thông báo cho bà và bà L biết, bà sẽ lấy tiền lại để cất nhà, bà L nói không có tiền trả cho bà U nên bà đã trả nợ bảo lãnh thay bà L và chị T cho chị U.

Nhiều lần bà đến nhà đòi bà L và chị T số tiền bà trả bảo lãnh này nhưng bà L và chị T hứa lần, hứa lựa mà không trả nên ngày 14/6/2017 bà khởi kiện bà Huỳnh Thị L và chị Nguyễn Thị Thủy T tại Tòa án nhân dân huyện C. Vụ kiện được Tòa án nhân dân huyện C xét xử Bản án số: 32/2018/DS-ST ngày 28/02/2018 xử buộc bà Huỳnh Thị L và chị Nguyễn Thị Thủy T phải liên đới trả cho bà số tiền 75.000.000 đồng và buộc bà phải trả tiếp 35.000.000 đồng cho bà Trương Thị U vì bà bảo lãnh cho bà Huỳnh Thị L theo yêu cầu độc lập của chị Trương Thị U.

Bản án có hiệu lực thi hành bà đã trả nợ hết cho bà Trương Thị U, nhưng đến nay bà Huỳnh Thị L và chị Nguyễn Thị Thủy T không trả số tiền 35.000.000 đồng cho bà. Nay bà yêu cầu bà Huỳnh Thị L và chị Nguyễn Thị Thủy T cùng có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 35.000.000 đồng.

Ngoài ra, bà T không còn yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà L và chị T vắng mặt toàn bộ quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà L và chị T.

Tại phiên tòa nguyên đơn bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ban đầu.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo luật định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định pháp luật tại Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đối với bị đơn bà Huỳnh Thị L, chị Nguyễn Thị Thủy T Tòa án đã triệu tập hợp lệ và tổng đạt các văn bản tố tụng đầy đủ nhưng vẫn vắng mặt không lý do, coi như bà L, chị T đã từ bỏ quyền của mình. Người liên quan bà Trương Thị U có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này là phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét bà T bảo lãnh trả nợ cho bà U thay bà L, chị T với tổng số tiền 110.000.000 đồng, nhưng khi bà T thực hiện xong nghĩa vụ bảo lãnh thì bà L, chị T không trả lại số tiền bà T đã trả cho bà U nên bà T đã khởi kiện bà L, chị T để đòi số tiền 75.000.000 đồng, được Tòa án chấp nhận yêu cầu và bản án đã có hiệu lực pháp luật. Nay bà T khởi kiện đòi thêm số tiền 35.000.000 đồng. Giao dịch của các bên xuất phát từ hợp đồng bảo lãnh trả nợ thay, bà T đã thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ thay, việc này bà L cũng đã thừa nhận là bà và con gái bà là chị T có nợ bà T số tiền 110.000.000 đồng, nên bà T yêu cầu bà L, chị T phải có nghĩa vụ trả lại số tiền 35.000.000 đồng là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về án phí: Đề nghị đương sự chịu án phí theo quy định pháp luật.

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Các giấy tờ chứng minh tư cách chủ thể của các đương sự; Giấy nợ; Phiếu gửi chứng cứ; Biên bản xác minh ngày 11/5/2018; Bản tự khai, xin giải quyết vắng mặt của bà Trương Thị U.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là về hợp đồng dân sự - hợp đồng bảo lãnh; bị đơn có địa chỉ thường trú tại địa bàn huyện C, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn bà Huỳnh Thị L và chị Nguyễn Thị Thủy T Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và thông báo hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và các văn bản tố tụng khác nhưng các đương sự này từ chối nhận văn bản và cũng không tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án thì xem như họ đã từ bỏ quyền của mình nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về áp dụng pháp luật tranh chấp quan hệ giao dịch của các bên được xác lập vào ngày 12 tháng 3 năm 2012 thời điểm Bộ luật Dân sự 2005 đang có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, giao dịch dân sự của các bên chưa được thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự hiện hành (năm 2015) thì áp dụng luật hiện hành để giải quyết. Do đó, căn cứ điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự 2015, Tòa án áp dụng luật Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết.

[2] Về nội dung vụ án:

Ngày 12 tháng 3 năm 2012, bà T có bảo lãnh cho bà L, chị T vay của bà Trương Thị U số 110.000.000 đồng. Tuy nhiên, quá trình thực hiện hợp đồng bà L, chị T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà U nên bà T đã chịu trách nhiệm trả cho bà U số tiền vay của bà L, chị T. Khi thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay thì bà L, chị T không trả lại tiền cho bà T, nên bà T yêu cầu bà L, chị T liên đới chịu trách nhiệm trả lại cho bà số tiền 35.000.000 đồng tiền trong tổng số tiền 110.000.000 đồng mà bà đã trả cho bà U và không yêu cầu tính lãi. Bị đơn bà L, chị T từ chối nhận văn bản, không trình bày ý kiến và cũng không tham dự phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về xác định chứng cứ trong vụ án: Bị đơn bà Huỳnh Thị L và chị Nguyễn Thị Thủy T Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án có nêu rõ nội dung khởi kiện và yêu cầu của nguyên đơn cùng các chứng cứ kèm theo là Bản án số: 32/2018/DS-ST, ngày 28 tháng 02 năm 2018, theo đó có lời trình bày của bà L thừa nhận bà và con gái là T còn nợ bà T 110.000.000 đồng, nhưng bà L, chị T không khiếu nại, cũng không có ý kiến phản bác hay phản tố lại đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là thuộc trường hợp những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Căn cứ tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 quy định: “Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh”. Do đó, có căn cứ để xác định chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là Bản án số: 32/2018/DS-ST, ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C là chứng cứ để giải quyết vụ án.

Xét giao dịch bảo lãnh giữa các bên, Hội đồng xét xử nhận định: Quan hệ giao dịch của các bên đương sự là hợp đồng bảo lãnh, các bên không lập thành văn bản nhưng tại Bản án số: 32/2018/DS-ST, ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C bà L đã thừa nhận bà và con gái bà chị T có nợ của bà T số tiền 110.000.000 đồng. Do đó, có cơ sở xác nhận việc giao kết hợp đồng bảo lãnh là có thực, nội dung, hình thức không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên được pháp luật bảo vệ. Do đó, khi bà T thực hiện xong nghĩa vụ bảo lãnh thì bà L, chị T phải có trách nhiệm trả lại cho bà T, nhưng bà L, chị T không trả. Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà L, chị T phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền 35.000.000 đồng là có cơ sở, phù hợp quy định pháp luật tại Điều 340 Bộ luật Dân sự năm 2015 và bà T không yêu cầu tính lãi là có lợi cho bà L, chị T, nên Hội đồng xét xử chấp nhận như đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát.

[3] Về án phí:

Với yêu cầu được chấp nhận nên nguyên đơn bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Do vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà L, chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 217, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 340, Điều 466 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đòi bà Huỳnh Thị L và chị Nguyễn Thị Thủy T phải liên đới chịu trách nhiệm trả lại cho bà số tiền mà bà đã thực hiện xong nghĩa vụ bảo lãnh.

Buộc bà Huỳnh Thị L và chị Nguyễn Thị Thủy T phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền 35.000.000 đồng.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí:

Bà Huỳnh Thị L và chị Nguyễn Thị Thủy T phải chịu 1.750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị T được nhận lại 875.000 đồng số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002195 ngày 22 tháng 6 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Thi

HỘI THẨM NHÂN DÂN

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Giữ Nguyễn Hoàng Tuấn

Lê Thị Hồng Thi

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã Bình Mỹ;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Hồng Thi

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
NAM
HUYỆN C
TỈNH AN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

C, ngày 26 tháng 01 năm 2015

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Về “T/c về ly hôn”, giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Thanh Tùng, sinh năm 1984

2. Bị đơn: Chị Phan Thị Thi, sinh năm 1992

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phi

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Nghi Bình; Ông Huỳnh Công Tấn

Sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử thống nhất như sau:

* Về quan hệ pháp luật: “tranh chấp về ly hôn”: Thống nhất 3/3

* Về áp dụng pháp luật: điểm b Điều 199, khoản 3 Điều 202, khoản 4 Điều 131, khoản 1 Điều 245 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 8 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Thống nhất 3/3

* Về nội dung:

- Anh Lê Thanh Tùng được ly hôn với chị Phan Thị Thi: Thống nhất 3/3

- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Sẽ giải quyết thành vụ án khác khi đương sự có yêu cầu: Thống nhất 3/3.

- Về án phí: Anh Tùng phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 200.000đ, được trừ vào 200.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001166 ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt thì thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết: Thống nhất 3/3

Trương hợp bán án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự: Thống nhất 3/3.

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Nghi Bình

Huỳnh Công Tấn

Ngô Ngọc Phi